

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024

(Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024)

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476,940,761,401	523,763,666,061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	41,567,581,371	24,443,523,576
1. Tiền	111		24,143,011,371	24,443,523,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,424,570,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245,251,821,582	314,149,863,479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	63,417,700,858	83,586,687,931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	184,141,493,726	234,795,035,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	4,078,138,367	2,153,651,697
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	2b	(6,798,599,821)	(6,798,599,821)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413,088,452	413,088,452
IV. Hàng tồn kho	140	5	182,935,174,438	180,377,492,992
1. Hàng tồn kho	141		185,523,089,658	183,012,405,531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,587,915,220)	(2,634,912,539)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,186,184,010	4,792,786,014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.a	258,611,435	357,769,171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,610,392,499	4,434,077,136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	317,180,076	939,707
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205,286,630,559	212,603,933,760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,490,046,751	16,490,046,751
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	2a	15,623,247,251	15,623,247,251
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,366,799,500	2,366,799,500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	2b	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
II. Tài sản cố định	220		99,032,018,900	109,294,692,351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	97,971,387,544	108,066,907,139
- Nguyên giá	222		351,814,410,929	383,942,982,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(253,843,023,385)	(275,876,074,892)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1,060,631,356	1,227,785,212
- Nguyên giá	228		4,639,933,998	4,639,933,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,579,302,642)	(3,412,148,786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53,958,585,193	47,413,028,316
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	53,958,585,193	47,413,028,316
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27,336,701,068	27,336,701,068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	27,336,701,068	27,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,469,278,647	12,069,465,274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.b	8,469,278,647	12,069,465,274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		682,227,391,960	736,367,599,821
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		318,603,065,808	422,051,771,194
I. Nợ ngắn hạn	310		272,652,306,393	384,201,011,779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54,108,490,297	34,811,118,113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,038,539,480	14,469,371,706
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		172,929,371	350,789,040
4. Phải trả người lao động	314		4,529,228,147	8,894,412,307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,947,285,592	629,914,686
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12	8,043,939,882	5,379,056,711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	188,503,089,583	318,841,545,175
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,308,804,041	824,804,041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		45,950,759,415	37,850,759,415
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	45,950,759,415	37,850,759,415
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	363,624,326,152	314,315,828,627
I. Vốn chủ sở hữu	410		363,624,326,152	314,315,828,627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152,759,326,152	103,450,828,627
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		101,450,828,627	65,371,391,183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,308,497,525	38,079,437,444
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		682,227,391,960	736,367,599,821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRƯỚC
PHÁP LUẬT



Nguyễn Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: **Đồng**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	174,513,989,295	165,528,660,660	286,860,148,042	304,677,148,339
02	2. Các khoản giảm trừ	15	1,747,593,774	2,076,155,000	4,221,346,774	4,423,643,000
	+ Chiết khấu thương mại		1,686,490,000	2,076,155,000	4,160,243,000	4,423,643,000
	+ Giá trị hàng bán bị trả lại		61,103,774		61,103,774	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	172,766,395,521	163,452,505,660	282,638,801,268	300,253,505,339
11	4. Giá vốn hàng bán	17	151,356,307,408	150,814,792,133	240,832,146,094	269,430,286,038
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,410,088,113	12,637,713,527	41,806,655,174	30,823,219,301
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	52,746,225,863	41,576,460,828	52,761,236,036	41,579,484,640
22	7. Chi phí tài chính	19	7,264,228,797	6,673,516,532	12,314,902,566	11,154,091,151
23	Trong đó: Lãi vay phải trả		5,974,121,494	6,065,088,629	10,920,486,499	10,438,665,630
24	8. Chi phí bán hàng		4,595,810,674	6,531,142,599	10,703,128,929	12,038,566,273
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,285,857,062	10,487,469,880	20,480,865,349	18,527,095,317
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51,010,417,443	30,522,045,344	51,068,994,366	30,682,951,200
31	11. Thu nhập khác		58,399,216	2,530,529,775	458,999,436	2,669,674,210
32	12. Chi phí khác		-	364,562	108,481,088	364,562
40	13. Lợi nhuận khác		58,399,216	2,530,165,213	350,518,348	2,669,309,648
50	14. Tổng Lợi nhuận trước thuế		51,068,816,659	33,052,210,557	51,419,512,714	33,352,260,848
51	15. Thuế TNDN hiện hành	20	111,015,189	132,686,610	111,015,189	192,723,866
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	50,957,801,470	32,919,523,947	51,308,497,525	33,159,536,982
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2,417	1,561	2,433	1,573

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiếu

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT



Nguyễn Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		321,334,294,326	375,245,535,883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(176,839,781,767)	(358,125,605,936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,654,096,516)	(36,796,836,732)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(9,903,118,253)	(10,313,402,188)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(420,450,626)	(1,928,346,176)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		124,846,185	1,088,963,718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		4,174,487,352	(53,544,629,427)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104,816,180,701	(84,374,320,858)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(18,372,270,987)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	138,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,905,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,518,234,654	41,525,751,067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,613,234,654	23,291,661,898
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		242,302,824,899	345,903,331,274
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(365,624,280,491)	(294,933,303,147)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(123,321,455,592)	50,970,028,127
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15,108,310,529	(10,112,630,833)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		24,443,523,576	16,120,259,434
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		2,016,098,032	(32,802,923)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	41,567,581,371	5,974,825,678

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiếu

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 7 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT



Nguyễn Việt Anh

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp
Quý 2 - Năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do vẫn chịu tác động của kinh tế suy thoái, chiến tranh Nga-Ukraine, thị trường xuất khẩu và nội địa bị giảm sút, nhiều đơn hàng nhỏ lẻ; giá cả tiêu thụ giảm, chi phí cho các sản phẩm mới đưa vào sản xuất tăng do công nghệ sản phẩm mới,...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

1 Tiền	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Tiền mặt	1,344,493,378	69,175,963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,798,517,993	24,274,347,613
Các khoản tương đương tiền	17,424,570,000	-
Cộng	<u>41,567,581,371</u>	<u>24,343,523,576</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

2 Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH DT Hùng Phát	4,242,573,806	4,442,573,806
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP FIREWIND	2,707,214,620	2,707,214,620
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	1,535,081,565	3,315,069,963
Công ty cổ phần nội thất Oanh Bằng	1,068,913,033	1,268,913,033
IKEA Supply AG	7,467,754,150	19,801,519,539
Các đối tượng khác	46,396,163,684	52,051,396,970
Cộng	63,417,700,858	83,586,687,931

Dài hạn

Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15,623,247,251	15,623,247,251
Cộng	15,623,247,251	15,623,247,251

b. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH một thành viên văn hóa & thương mại Nguyễn	1,367,032,288	1,367,032,288
Ông Phạm Hoàng Hiệp	693,200,000	693,200,000
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584,991,799	584,991,799
Các đối tượng khác	4,153,375,734	4,153,375,734
Cộng	6,798,599,821	6,798,599,821
Dài hạn		
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Cty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội	2,686,481,615	2,893,949,538
Công ty cổ phần thang máy Xuân Hòa	1,177,478,830	1,177,478,830

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Ngắn hạn		
Tạm ứng	3,928,095,765	1,977,950,577
Ký quỹ, ký cược	62,251,303	18,974,105
Phải thu khác	87,791,299	59,860,067
Cộng	4,078,138,367	2,056,784,749

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2,366,799,500	2,366,799,500
Cộng	2,366,799,500	2,366,799,500
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Thăng Long	31,462,799,920	42,443,799,920
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẬP HOÀNG THÀNH	24,099,000,000	24,099,000,000
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Đông Nam Á	38,125,000,000	38,000,000,000
Công ty cổ phần an toàn Việt SAFE	13,000,000,000	13,000,000,000
Công ty cổ phần dược Tuyên Quang	27,000,000,000	27,000,000,000
Công ty cổ phần nội thất Hà Vũ	3,007,398,523	3,007,398,523
Đối tượng khác	47,447,295,283	87,244,836,777
	184,141,493,726	234,795,035,220
5 Hàng tồn kho		
Giá gốc	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Nguyên liệu, vật liệu	91,230,209,344	95,398,221,727
Công cụ, dụng cụ	803,889,386	567,229,116
Chi phí SX KD dở dang	26,387,394,731	27,631,350,055
Thành phẩm	41,707,761,646	35,117,404,076
Hàng hoá	25,393,834,551	24,298,200,557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,587,915,220)	(2,634,912,539)
Thành phẩm, hàng hoá	(2,303,524,661)	(2,350,521,980)
Nguyên liệu, vật liệu	(284,390,559)	(284,390,559)
Cộng	182,935,174,438	180,377,492,992
6 Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Công cụ, dụng cụ	236,540,724	299,233,488
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22,070,711	58,535,683
Cộng	258,611,435	357,769,171
b. Dài hạn	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Công cụ, dụng cụ	3,049,977,799	6,754,924,785
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4,149,064,715	4,465,130,304
Chi phí tiền thuê đất, biển bằng QC	183,573,655	136,296,497
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,086,662,478	713,113,688
Cộng	8,469,278,647	12,069,465,274

Đơn vị tính: Đồng

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			11 673 445 141	11 673 445 141		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			424 641 463	424 641 463		
- Thuế xuất, nhập khẩu			273 944 193	273 944 193		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	420 897 342		111 015 189		309 882 153	
- Thuế thu nhập cá nhân		74 228 456	582 557 848	483 856 933		172 929 371
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		204 040 095	204 040 095	414 885 122	6 804 932	
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác	492 991					
Cộng	421 390 333	278 268 551	13 269 643 929	13 270 772 852	316 687 085	172 929 371

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng	492 991			492 991	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

Đơn vị tính: Đồng

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/4/2024	89 081 080 707	236 508 439 774	14 031 533 988	11 611 308 914	351 232 363 383
Tăng trong kỳ		411 193 000		170 854 546	582 047 546
- Mua ngoài		411 193 000		170 854 546	582 047 546
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2024	89 081 080 707	236 919 632 774	14 031 533 988	11 782 163 460	351 814 410 929
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/4/2024	69 033 939 043	159 269 417 950	12 793 970 273	7 281 149 693	248 378 476 959
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 564 647 221	3 445 197 827	142 278 822	312 422 556	5 464 546 426
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2024	70 598 586 264	162 714 615 777	12 936 249 095	7 593 572 249	253 843 023 385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/4/2024	20 047 141 664	77 239 021 824	1 237 563 715	4 330 159 221	102 853 886 424
Tại ngày 30/06/2024	18 482 494 443	74 205 016 997	1 095 284 893	4 188 591 211	97 971 387 544

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

184 235 482 327 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

Mẫu số: B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	4,505,881,498	134,052,500	4,639,933,998
Mua trong năm			-
Số cuối kỳ	4,505,881,498	134,052,500	4,639,933,998
Số khấu hao			
Số đầu năm	3,363,089,871	134,052,500	3,497,142,371
Khấu hao trong kỳ	82,160,271	-	82,160,271
Số cuối kỳ	3,445,250,142	134,052,500	3,579,302,642
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1,142,791,627	-	1,142,791,627
Số cuối kỳ	1,060,631,356	-	1,060,631,356

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	53,836,470,038	47,413,028,316
Mở rộng xây dựng nhà xưởng mới	53,836,470,038	47,413,028,316
Sửa chữa lớn tài sản số định	121,885,599	
Cộng	53,958,355,637	47,413,028,316

11 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%	16,336,701,068	16,336,701,068
Vốn góp tại công ty cổ phần nội thất DEMY	3,800,000,000	3,800,000,000
Vốn góp Công ty cổ phần Xuân Hòa POWER	3,400,000,000	3,400,000,000
Vốn góp tại công ty cổ phần thang máy Xuân Hoà	3,800,000,000	3,800,000,000
Cộng	27,336,701,068	27,336,701,068

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Tai ngày 30/06/2024</u>	<u>Tai ngày 01/01/2024</u>
Bảo hiểm xã hội	68,708,654	68,703,628
Kinh phí công đoàn	369,910,000	-
Cổ tức phải trả cổ đông	228,611,000	228,611,000
Chiết khấu doanh số	2,198,792,780	1,529,575,464
Thưởng mục tiêu năm đại lý	1,021,346,407	1,946,346,407
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,156,571,041	1,605,820,212
Cộng	8,043,939,882	5,379,056,711

13 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	210,965,000,000	66,071,391,183	(100,000,000)	276,936,391,183
Lãi trong kỳ		33,159,536,982		33,159,536,982
Trích lập quỹ khen thưởng, thưởng BDH				-
Tại ngày 30/06/2023	<u>210,965,000,000</u>	<u>99,230,928,165</u>	<u>(100,000,000)</u>	<u>310,095,928,165</u>
Tại ngày 01/01/2024	210,965,000,000	103,450,828,627	(100,000,000)	314,315,828,627
Lãi trong kỳ		51,308,497,525		51,308,497,525
Trích lập quỹ khen thưởng		600,000,000		600,000,000
Trích lập quỹ phúc lợi		1,400,000,000		1,400,000,000
Tại ngày 30/06/2024	<u>210,965,000,000</u>	<u>152,759,326,152</u>	<u>(100,000,000)</u>	<u>363,624,326,152</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ	30/06/2024
	(%)		(%)	
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25.73%	54,270,000,000	25.73%	54,270,000,000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	11.37%	24,000,000,000	11.37%	24,000,000,000
Ông Nguyễn Việt Anh	8.36%	17,630,430,000	8.36%	17,630,430,000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	11.33%	23,902,820,000	11.33%	23,902,820,000
Ông Lê Tú Anh	6.21%	13,100,110,000	6.21%	13,100,110,000
Bà Trần Thị Thu Hà	8.13%	17,153,960,000	8.13%	17,153,960,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	5.89%	12,430,230,000	5.89%	12,430,230,000
Các cổ đông khác	22.93%	48,377,450,000	22.93%	48,377,450,000
Cổ phiếu quỹ	0.05%	100,000,000	0.05%	100,000,000
Cộng	<u>100%</u>	<u>210,965,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>210,965,000,000</u>

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Cổ phiếu phổ thông	21,086,500	21,086,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

14 Vay nợ tài chính

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Vay ngắn hạn	188,503,089,583	313,641,545,175
Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam-CN Phạm Hùng	38,967,625,236	23,495,115,209
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	71,323,867,670	161,532,354,307
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Phúc Yên	12,828,454,698	89,287,453,240
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam- CN Vĩnh Phúc	39,910,141,979	14,936,622,419
IKEA Supply AG	25,473,000,000	24,390,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	3,900,000,000	5,200,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	3,900,000,000	5,200,000,000
Vay dài hạn	42,050,759,415	37,850,759,415
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	42,050,759,415	37,850,759,415
Cộng	234,453,848,998	356,692,304,590

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	VNĐ	VNĐ
15 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	286,860,148,042	304,677,148,339
Cộng	286,860,148,042	304,677,148,339
16 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	4,221,346,774	4,423,643,000
Cộng	4,221,346,774	4,423,643,000
17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	282,638,801,268	300,253,505,339
Cộng	282,638,801,268	300,253,505,339
18 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	240,832,146,094	269,430,286,038
Cộng	240,832,146,094	269,430,286,038

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán Quý 2/2024 (Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 30/06/2024)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
19 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,493,939	4,615,858
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50,513,740,715	41,521,135,209
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,243,001,382	53,733,573
Cộng	52,761,236,036	41,579,484,640
20 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10,936,823,746	10,482,636,100
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	186,134,120	190,489,818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,191,944,700	480,965,233
Cộng	12,314,902,566	11,154,091,151
21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	111,015,189	192,723,866
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	111,015,189	192,723,866
22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,308,497,525	33,159,536,982
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,433	1,573
23 Số liệu so sánh		

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
TRƯỚC PHÁP LUẬT



Nguyễn Việt Anh